

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Việt Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CKKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 26 tháng 5 năm 2014, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR, đồng thời tài khoản tại IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp bị phong tỏa với số tiền là 268.287 EUR, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 155,9 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh trên tài khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện nêu trên, cũng như không thực hiện được việc gửi thư yêu cầu tới luật sư của Tổng Công ty để tham vấn liên quan tới vấn đề kiện tụng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

- (ii) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu tại thành phố Đà Nẵng của Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”) bị sạt lở. Công ty đã có đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico (nay là “Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex”, gọi tắt là “PJICO”) lên Tòa Kinh tế - Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội yêu cầu PJICO bồi thường thiệt hại và các chi phí khắc phục hậu quả tại Kho Xăng dầu hàng không Liên Chiểu. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2010/KDTM-ST với phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc PJICO phải bồi thường các thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả và tổn thất. Đồng thời, Bản án buộc Công ty bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Liên Chiểu của Công ty. Tuy nhiên, PJICO đã thực hiện thủ tục kháng án và yêu cầu xử phúc thẩm đối với vụ kiện này. Ngày 19 tháng 8 năm 2011, tại phiên xử phúc thẩm, Tòa án Nhân dân tối cao Thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2011/KDTM-PT với phán quyết hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 151/2010/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2010, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của Pháp luật.

Theo Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 02 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra phán quyết buộc PJICO phải bồi thường số tiền bảo hiểm cho Công ty và Công ty phải bồi thường thiệt hại phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho xăng dầu Liên Chiểu. Ngày 06 tháng 3 năm 2014, PJICO đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc không đồng ý với kết luận nêu trên. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có bản án có hiệu lực của Cơ quan pháp luật liên quan đến vụ kiện này.

Tổng Công ty đang phản ánh giá trị hàng tồn kho của Tổng Công ty bị thất thoát do sự cố sạt lở Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu trên khoản mục “Các khoản phải thu khác” với số tiền 8,6 tỷ đồng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và chưa phản ánh bất kỳ khoản công nợ nào đối với Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản công nợ và nghĩa vụ của Tổng Công ty liên quan đến vụ tranh chấp này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CDKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 - “Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất” phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CDKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Theo đó, chế độ kế toán hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- (ii) Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.



Hoàng Nam

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0145-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 5 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.651.651.752.013	15.930.618.865.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.047.034.980.093	5.490.839.712.247
1. Tiền	111		2.100.572.867.910	1.754.597.485.735
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.946.462.112.183	3.736.242.226.512
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	287.127.000.000	227.206.317.221
1. Đầu tư ngắn hạn	121		287.127.000.000	227.206.317.221
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	7.706.783.214.523	6.529.712.206.957
1. Phải thu khách hàng	131		3.274.250.910.804	3.297.408.333.648
2. Trả trước cho người bán	132		2.995.064.265.273	2.526.789.665.195
3. Các khoản phải thu khác	135		1.632.954.298.373	921.403.900.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(195.486.259.927)	(215.889.692.528)
IV. Hàng tồn kho	140	8	4.089.725.675.774	3.277.640.806.678
1. Hàng tồn kho	141		4.276.919.064.940	3.422.717.262.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(187.193.389.166)	(145.076.455.641)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		520.980.881.623	405.219.822.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	118.330.425.322	129.275.989.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		230.037.821.606	224.619.156.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	120.253.795.809	640.791.084
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		52.358.838.886	50.683.885.007

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		51.992.080.501.872	48.792.763.933.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.145.321.570.735	3.466.795.405.181
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	5.145.321.570.735	3.466.795.405.181
II. Tài sản cố định	220		37.781.699.882.002	35.622.148.714.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.849.097.737.829	5.950.666.394.446
- Nguyên giá	222		15.058.866.233.585	11.527.841.473.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.209.768.495.756)	(5.577.175.078.825)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	28.235.631.262.104	28.192.137.426.621
- Nguyên giá	225		41.513.874.061.632	38.751.881.316.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.278.242.799.528)	(10.559.743.890.210)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	261.062.464.296	242.197.563.293
- Nguyên giá	228		510.292.898.392	434.968.322.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(249.230.434.096)	(192.770.759.339)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	435.908.417.773	1.237.147.330.188
III. Bất động sản đầu tư	240		1.908.653.887	119.698.347
- Nguyên giá	241		5.361.850.316	4.130.660.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.453.196.429)	(4.010.961.984)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.091.979.136.955	2.096.448.454.517
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.805.012.433.911	1.819.372.659.610
2. Đầu tư dài hạn khác	258		542.738.255.770	559.172.865.770
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(255.771.552.726)	(282.097.070.863)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.653.774.049.513	6.329.163.606.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	4.188.708.421.367	3.920.660.148.610
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.807.539.821	6.375.907.081
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	2.459.258.088.325	2.402.127.550.490
VI. Lợi thế thương mại	269	20	317.397.208.780	1.278.088.054.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		69.643.732.253.885	64.723.382.798.997

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58.940.772.727.991	54.573.278.725.187
I. Nợ ngắn hạn	310		26.654.675.160.058	24.354.420.209.763
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	11.978.426.476.850	11.421.622.516.888
2. Phải trả người bán	312	22	11.160.270.661.685	8.494.533.088.768
3. Người mua trả tiền trước	313		287.802.885.616	109.624.904.397
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	202.358.533.956	311.756.867.559
5. Phải trả người lao động	315		814.614.652.935	888.719.154.901
6. Chi phí phải trả	316		1.695.239.623.395	2.232.833.389.479
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	237.723.739.980	801.256.771.867
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		278.238.585.641	94.073.515.904
II. Nợ dài hạn	330		32.286.097.567.933	30.218.858.515.424
1. Phải trả dài hạn người bán	331		146.529.495.000	144.081.299.000
2. Phải trả dài hạn khác	333		355.956.789.566	125.091.432.874
3. Vay và nợ dài hạn	334	25	31.512.957.833.317	29.777.818.659.876
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		116.153.430.409	73.573.365.897
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	10.802.870.415
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		170.438.096.706	100.030.815.500
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.903.051.388	3.309.005.001
8. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		(19.841.128.453)	(15.848.933.139)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.247.303.606.669	9.641.275.389.181
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.246.584.824.815	9.640.024.553.480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.061.916.405.176	8.715.505.005.176
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		82.143.235.987	68.794.503.580
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		711.134.403.213	62.875.026.121
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.294.085.242	412.544.819.507
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.374.691.821	5.340.691.821
6. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(61.934.829.654)	287.881.959.057
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		342.506.473.064	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		87.150.359.966	87.082.548.218
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		718.781.854	1.250.835.701
1. Nguồn kinh phí	432		411.647.614	411.647.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		307.134.240	839.188.087
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		455.655.919.225	508.828.684.629
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		69.643.732.253.885	64.723.382.798.997

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN/HN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	122.587.208.254	110.787.444.454
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	VND	30.832.252.588	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	104.314.810.132	41.673.518.504
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	996.513	3.642.583
- Đô la Canada	CAD	192.658	88.661
- Đô la Hồng Kông	HKD	5.179.751	3.261.413
- Yên Nhật	JPY	186.507.994	109.365.474
- Won Hàn Quốc	KRW	2.547.081.273	5.072.806.026
- Ringit Malaysia	MYR	360.084	259.890
- Rúp Nga	RUB	71.324.494	93.835.672
- Đô la Singapore	SGD	751.655	949.445
- Bạc Thái Lan	THB	11.419.044	14.464.614
- Đô la Đài Loan	TWD	10.252.996	5.586.473
- Đô la Mỹ	USD	18.229.696	32.051.798
- Peso Philippine	PHP	1.940.388	1.233.351
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	143.678.980	14.666.726
- Koruna Séc	CZK	604.139	5.372.356
- Kíp Lào	LAK	6.933.500	4.946.000
- Bảng Anh	GBP	653.796	264.034
- Euro	EUR	1.117.417	2.391.405

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản thuê ngoài (thuê hoạt động) bao gồm: máy bay A320 - 6 chiếc thuê khô, máy bay A321 - 17 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 6 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 9 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn - 7 chiếc gồm: ESN860248-SHANNON (A320), GE900506 (B777), GE900463 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321) và ESN-V17037 (A321); động cơ thuê ngắn hạn - 3 chiếc gồm: GE90-900148 (B777), GE90-900205 (B777) và GE90-P222108 (B777).


Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	69.228.312.310.141	65.300.182.267.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	373.799.982.424	441.670.137.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	68.854.512.327.717	64.858.512.130.136
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		61.654.724.382.537	59.474.588.998.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.199.787.945.180	5.383.923.131.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.022.711.614.476	1.083.461.968.398
7. Chi phí tài chính	22	29	2.728.398.142.750	2.097.629.101.340
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.260.710.599.926	1.171.675.704.054
8. Chi phí bán hàng	24		3.606.546.462.710	2.940.034.521.373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.699.069.721.515	1.930.477.709.708
10. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		188.485.232.681	(500.756.232.188)
11. Thu nhập khác	31		466.648.548.185	934.468.519.900
12. Chi phí khác	32		115.892.327.020	98.640.442.674
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	350.756.221.165	835.828.077.226
14. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	45		(32.722.075.746)	56.002.064.362
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		506.519.378.100	391.073.909.400
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		205.859.301.183	179.887.279.491
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		43.125.078.786	68.495.653.362
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		257.534.998.131	142.690.976.547
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		214.498.643.591	205.656.318.461
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		43.036.354.540	(62.965.341.914)


Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 5 năm 2014


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

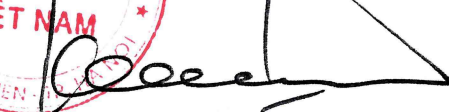
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	506.519.378.100	391.073.909.400
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.704.918.580.088	3.024.059.358.350
Các khoản dự phòng	03	58.029.274.415	162.467.741.858
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	363.706.463.492	133.718.099.826
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(476.696.221.974)	(416.796.553.600)
Chi phí lãi vay	06	1.260.710.599.926	1.171.675.704.054
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.417.188.074.047	4.466.198.259.888
Thay đổi các khoản phải thu	09	(154.166.714.623)	(428.634.825.908)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(854.201.802.621)	(604.684.301.942)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.678.738.606.335	1.974.460.754.698
Thay đổi chi phí trả trước	12	262.268.468.354	69.641.070.730
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.387.879.294.089)	(1.585.521.640.723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(344.588.298.469)	(155.937.997.767)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.668.055.522.409	3.119.009.160.717
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.836.972.978.908)	(2.115.632.372.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.448.441.582.435	4.738.898.106.939
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.456.600.586.494)	(10.995.436.064.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.156.384.947	12.564.178.623
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(843.715.318.000)	(947.455.269.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	924.301.335.221	839.300.590.854
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(239.944.514.352)	(52.856.380.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	157.203.207.311	39.723.110.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	500.146.597.639	422.146.182.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.943.452.893.728)	(10.682.013.651.426)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	346.411.400.000	65.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.037.165.991.434	30.471.401.415.827
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.632.699.583.541)	(21.805.397.832.198)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.477.148.103.681)	(3.058.267.451.313)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(235.646.949.846)	(164.533.810.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.038.082.754.366	5.508.202.321.918
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(456.928.556.926)	(434.913.222.569)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.490.839.712.247	5.910.654.945.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.097.989.235	15.097.989.235
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.047.034.980.093	5.490.839.712.247


Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 06 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 8.942.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCCHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCCHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và đã được chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, một số nghiệp vụ hợp nhất theo Quyết định phê duyệt của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con.
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giá định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay. Đối với trường hợp hàng tồn kho không xác định được giá vốn tương ứng của bên bán (bên bán không xác định được giá vốn hàng bán cho từng đối tượng) sẽ không điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho cuối năm (coi như tiêu thụ hết trong năm).
- Trường hợp công ty con áp dụng các chính sách kế toán theo quy định của Nhà nước nhưng khác với chính sách của Công ty mẹ thì sự khác biệt này sẽ được nêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty mà không thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính của công ty con cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty mẹ khi hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013 Số năm
Máy bay	12 - 15
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa phân bổ. Cụ thể như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong khoảng thời gian từ 03 năm đến 04 năm. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, Tổng Công ty quyết định thay đổi thời gian phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ xuống còn 03 năm. Việc thay đổi chính sách phân bổ chi phí sửa chữa này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2013 của Tổng Công ty tăng khoảng 13,3 tỷ đồng so với việc áp dụng chính sách phân bổ cũ.
- Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 03 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Trước năm 2013, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong thời gian 06 năm, các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng theo thời gian huy động vốn. Việc thay đổi chính sách phân bổ phí bảo lãnh tín dụng này làm chi phí hoạt động kinh doanh trong năm 2013 giảm khoảng 113,4 tỷ đồng so với việc áp dụng chính sách phân bổ cũ.
- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 2 năm.
 - Đối với công cụ, dụng cụ đã xuất dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi bảo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh số 4 mục “Hàng tồn kho”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp, bao gồm:

- (i) Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.
- (ii) Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- (iii) Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- (iv) Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở khế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 và theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu vận chuyển*

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chiết từ lần một của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chiết từ từ lần ba trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)***Các khoản doanh thu khác*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air, Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam và Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 21.100 VND/USD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán do Tổng Công ty ban hành. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 sẽ giảm 619.969.896.705 đồng và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng 154.992.474.176 đồng và số dư trong khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm tương ứng là 619.969.896.705 đồng và 464.977.422.529 đồng. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính trong từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân (x) với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	21.246.866.265	26.869.361.192
Tiền gửi ngân hàng	2.035.082.582.100	1.683.874.685.659
Tiền đang chuyển	44.243.419.545	43.853.438.884
Các khoản tương đương tiền (i)	2.946.462.112.183	3.736.242.226.512
	<u>5.047.034.980.093</u>	<u>5.490.839.712.247</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền là số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ít hơn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	229.405.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	57.722.000.000	227.206.317.221
	<u>287.127.000.000</u>	<u>227.206.317.221</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.274.250.910.804	3.297.408.333.648
Trả trước cho người bán	2.995.064.265.273	2.526.789.665.195
- Trả trước tiền mua máy bay	1.621.774.472.340	1.546.603.748.028
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	853.643.938.993	448.580.570.600
- Trả trước tiền thuê máy bay	318.959.634.598	300.989.783.338
- Trả trước khác	200.686.219.342	230.615.563.229
Các khoản phải thu khác	1.632.954.298.373	921.403.900.642
- Phải thu về cổ phần hóa	5.423.514.768	5.421.539.619
- Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	8.209.726.052	11.584.681.051
- Phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (i)	112.463.129.554	83.600.000.000
- Phải thu Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (ii)	921.000.000.000	-
- Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập, tái xuất (iii)	13.787.644.290	516.995.489.023
- Phải thu khác	572.070.283.709	303.802.190.949
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(195.486.259.927)	(215.889.692.528)
	7.706.783.214.523	6.529.712.206.957

- (i) Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 USD. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu USD, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 USD. Lãi suất được xác định bằng lãi suất SIBOR 12 tháng cộng biên độ 1%/năm vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ số dư nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không đã được phân loại sang nợ phải thu ngắn hạn khác là 5.341.834,65 USD.
- (ii) Theo Công văn số 1050/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “xử lý tài chính tái cơ cấu Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)”, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) có trách nhiệm chuyển giao khoản trích lập dự phòng đối với phần vốn góp đầu tư tại JPA đã được lập trước khi bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty chưa nhận được khoản trích lập dự phòng nêu trên và đã ghi nhận giảm lợi thế thương mại và tăng phải thu ngắn hạn khác. Ngày 06 tháng 01 năm 2014, SCIC đã chuyển toàn bộ số tiền tương ứng khoản trích lập dự phòng này vào tài khoản của Tổng Công ty.
- (iii) Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập, tái xuất tại thời điểm nhập hàng sẽ được theo dõi trên khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn khác và tương ứng là khoản mục các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (chi tiết tại Thuyết minh số 24). Khi lô hàng đã đăng ký tạm nhập để tái xuất này thực hiện tái xuất thì phần thuế nhập khẩu này sẽ được ghi giảm tương ứng với các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác hoặc ghi thẳng vào giá vốn nếu hàng tạm nhập, tái xuất được xuất để bán trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng đang đi đường	872.938.720.773	220.887.000
Nguyên liệu, vật liệu	908.951.587.651	925.593.846.586
Công cụ, dụng cụ	125.927.794.107	103.588.445.691
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.583.544.746	40.619.271.339
Thành phẩm	3.937.215.964	3.971.315.710
Hàng hóa tồn kho	2.321.580.201.699	2.333.482.800.824
Hàng gửi bán	-	15.240.695.169
	<u>4.276.919.064.940</u>	<u>3.422.717.262.319</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187.193.389.166)	(145.076.455.641)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>4.089.725.675.774</u>	<u>3.277.640.806.678</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	76.505.594.019	98.872.597.237
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.824.831.303	30.403.392.395
	<u>118.330.425.322</u>	<u>129.275.989.632</u>

- (i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán và đã thanh toán cho các đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	59.836.403.697	170.704.675
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa cho Nhà nước	52.567.132.094	151.997.307
Các khoản khác phải thu Nhà nước	7.850.260.018	318.089.102
	<u>120.253.795.809</u>	<u>640.791.084</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (i)	5.141.827.664.126	3.436.257.838.292
Phải thu dài hạn khác	3.493.906.609	30.537.566.889
	<u>5.145.321.570.735</u>	<u>3.466.795.405.181</u>

- (i) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 01 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2013 (Trình bày lại)	6.646.595.190.888	1.144.270.565.972	1.299.041.339.153	1.641.063.066.775	583.821.508.603	213.049.801.880	11.527.841.473.271
Tăng trong năm	2.704.140.182.988	612.299.077.960	241.854.106.470	108.268.988.683	257.803.121.943	9.300.873.320	3.933.666.351.364
Mua sắm mới	2.699.755.607.334	55.808.987.013	43.512.398.346	74.764.733.159	75.558.129.911	266.747.491	2.949.666.603.254
Xây dựng mới	-	573.780.152.049	187.469.399.799	30.171.281.406	162.036.878.835	9.149.112.928	962.606.825.017
Tăng do điều chuyển từ CCDC	-	-	5.212.028.647	2.565.302.126	-	-	7.777.330.773
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	4.384.575.654	1.243.752.880	-	173.099.992	837.844.000	-	6.639.272.526
Điều chỉnh theo KTNN	-	(19.500.306.643)	-	-	19.500.306.643	-	-
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	226.566.175	1.176.388.192	594.572.000	(132.894.492)	(323.556.777)	1.541.075.098
Tăng khác	-	739.926.486	4.483.891.486	-	2.857.046	208.569.678	5.435.244.696
Giảm trong năm	7.495.051.230	45.344.119.145	45.776.444.558	36.315.686.128	196.217.985.781	71.492.304.208	402.641.591.050
Giảm do thanh lý	7.495.051.230	29.739.626.174	16.772.386.048	22.693.832.359	42.301.054.583	4.133.805.900	123.135.756.294
Phân loại sang chi phí trả trước (i)	-	1.128.585.737	28.610.840.225	11.711.465.377	147.611.637.483	66.944.877.842	256.007.406.664
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	-	14.271.059.990	393.218.285	755.550.327	592.847.340	-	16.012.675.942
Giảm khác	-	204.847.244	-	1.154.838.065	5.712.446.375	413.620.466	7.485.752.150
Tại ngày 31/12/2013	9.343.240.322.646	1.711.225.524.787	1.495.119.001.065	1.713.016.369.330	645.406.644.765	150.858.370.992	15.058.866.233.585
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2013 (Trình bày lại)	2.709.401.064.990	550.236.014.381	760.964.950.733	1.032.689.599.684	399.525.016.334	124.358.432.703	5.577.175.078.825
Tăng trong năm	505.266.864.466	74.998.276.048	115.762.562.168	124.376.732.353	100.787.579.661	16.568.251.221	937.760.265.917
Trích khấu hao	505.266.864.466	73.361.811.839	113.186.378.706	123.950.248.353	100.264.486.491	16.686.884.585	932.716.674.440
Điều chỉnh theo KTNN	-	330.882.372	-	-	611.091.378	-	941.973.750
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	460.115.640	1.214.539.016	426.484.000	(87.998.208)	(194.702.075)	1.818.438.373
Tăng khác	-	845.466.197	1.361.644.446	-	-	76.068.711	2.283.179.354
Giảm trong năm	7.495.051.230	21.315.666.398	38.426.162.011	33.425.520.288	158.603.306.266	45.901.142.793	305.166.848.986
Giảm do thanh lý	7.495.051.230	20.207.165.063	14.562.406.003	22.007.616.547	42.289.670.101	4.120.648.237	110.682.557.181
Phân loại sang chi phí trả trước (i)	-	1.067.512.133	23.863.756.008	11.069.387.339	115.261.734.287	41.469.372.080	192.731.761.847
Giảm khác	-	40.989.202	-	348.516.402	1.051.901.878	311.122.476	1.752.529.958
Tại ngày 31/12/2013	3.207.172.878.226	603.918.624.031	838.301.350.890	1.123.640.811.749	341.709.289.729	95.025.541.131	6.209.768.495.756
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2013	6.136.067.444.420	1.107.306.900.756	656.817.650.175	589.375.557.581	303.697.355.036	55.832.829.861	8.849.097.737.829
Tại ngày 31/12/2012	3.937.194.125.898	594.034.551.591	538.076.388.420	608.373.467.091	184.296.492.269	88.691.369.177	5.950.666.394.446

(i) Tổng Công ty phân loại lại nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng sang chi phí trả trước theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị còn lại của tài sản cố định mang thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 4.002.367.470.594 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Máy bay và động cơ
máy bay
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2013 (Trình bày lại)

38.751.881.316.831

Mua sắm mới

2.709.352.698.817

Tăng do điều chỉnh nguyên giá máy bay

52.640.045.984

Tại ngày 31/12/2013

41.513.874.061.632

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013 (Trình bày lại)

10.559.743.890.210

Khấu hao trong năm

2.715.946.477.416

Điều chỉnh tăng theo KTNN

2.552.431.902

Tại ngày 31/12/2013

13.278.242.799.528

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2013

28.235.631.262.104

Tại ngày 31/12/2012

28.192.137.426.621

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	308.092.651.985	125.912.501.313	963.169.334	434.968.322.632
Tăng trong năm	75.962.230.121	882.544.760	906.600.000	77.751.374.881
Mua sắm mới	69.078.156.039	606.944.760	906.600.000	70.591.700.799
Điều chỉnh tăng theo KTNN	6.840.392.682	-	-	6.840.392.682
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	43.681.400	275.600.000	-	319.281.400
Giảm trong năm	1.317.241.294	1.060.222.047	49.335.780	2.426.799.121
Giảm do thanh lý	370.206.905	1.060.222.047	49.335.780	1.479.764.732
Phân loại sang chi phí trả trước (i)	852.220.719	-	-	852.220.719
Giảm khác	94.813.670	-	-	94.813.670
Tại ngày 31/12/2013	382.737.640.812	125.734.824.026	1.820.433.554	510.292.898.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	150.273.860.228	41.539.979.779	956.919.332	192.770.759.339
Tăng trong năm	65.792.044.054	438.840.149	59.690.781	66.290.574.984
Trích khấu hao	55.951.855.137	163.240.149	59.690.781	56.174.786.067
Điều chỉnh tăng theo KTNN	9.797.747.517	-	-	9.797.747.517
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	42.441.400	275.600.000	-	318.041.400
Giảm trong năm	1.108.301.661	8.673.262.786	49.335.780	9.830.900.227
Giảm do thanh lý	325.417.370	168.262.786	49.335.780	543.015.936
Phân loại sang chi phí trả trước (i)	767.884.291	-	-	767.884.291
Giảm khác	15.000.000	8.505.000.000	-	8.520.000.000
Tại ngày 31/12/2013	214.957.602.621	33.305.557.142	967.274.333	249.230.434.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	167.780.038.191	92.429.266.884	853.159.221	261.062.464.296
Tại ngày 31/12/2012	157.818.791.757	84.372.521.534	6.250.002	242.197.563.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty phân loại lại nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng sang chi phí trả trước theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công trình kho Nhà Bè	14.604.741.592	14.604.741.592
Dự án Trung tâm huấn luyện đào tạo TP HCM	101.137.103.513	61.356.891.254
Dự án Hangar A76	13.469.329.779	286.539.538.422
Dự án 10 A350 ký năm 2007	92.406.818.023	76.368.669.101
Dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007	83.984.509.474	190.750.663.030
Dự án Thương mại Điện tử	19.250.765.152	74.504.877.976
Dự án Hangar A75	151.446.502	381.108.319.721
Các dự án khác	110.903.703.738	151.913.629.092
	435.908.417.773	1.237.147.330.188

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành Hàng không, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
13	Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu Hàng không
15	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
16	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
17	Công ty Cổ phần Hàng không Jestar Pacific Airlines	Việt Nam	67,83	67,83	Kinh doanh vận tải hàng không

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.819.372.659.610	683.704.212.964
Biến động khoản đầu tư vào các công ty liên kết	18.361.850.047	1.079.666.382.284
Phần lợi nhuận trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết trừ cổ tức và lợi nhuận được chia	(32.722.075.746)	56.002.064.362
Số dư cuối năm	1.805.012.433.911	1.819.372.659.610

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,05	32,05	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Dịch vụ bảo hiểm
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,07	36,07	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
6	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không (i)	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
7	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng
9	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	65,33	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không

- (i) Do Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không không nộp báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 nên khoản đầu tư vào công ty này đang được hạch toán theo phương pháp giá gốc thay vì hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng tài sản	19.685.504.349.566	15.631.683.411.269
Tổng công nợ	15.775.160.080.394	12.244.906.771.824
Tài sản thuần	3.910.344.269.172	3.386.776.639.445
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	1.684.884.493.425	1.749.997.746.115

	2013	2012
	VND	VND
Doanh thu	3.709.145.985.207	2.342.405.125.394
Lợi nhuận thuần	241.054.007.801	195.992.780.906
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(32.722.075.746)	56.002.064.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	243.551.852.667	242.561.346.889
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.226.803.051.206	676.354.721.163
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	469.787.010.997	470.079.291.136
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ	1.519.209.510.098	1.723.927.762.281
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn (i)	464.977.422.529	619.969.896.705
Chi phí trả trước dài hạn khác	264.379.573.870	187.767.130.436
	4.188.708.421.367	3.920.660.148.610

- (i) Thể hiện khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 và thực hiện phân bổ với thời gian là 05 năm bắt đầu từ năm 2012. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.240.639.353.432	2.186.518.851.776
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác (i)	218.618.734.893	199.361.013.314
Tài sản dài hạn khác	-	16.247.685.400
	2.459.258.088.325	2.402.127.550.490

- (i) Số dư đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm số tiền 5,2 triệu EUR là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số tiền 268.287 EUR bị phong tỏa tại tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 155,9 tỷ đồng theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện này, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR nói trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.278.088.054.412	1.165.144.078
(Giảm)/tăng trong năm (i)	(921.000.000.000)	1.418.947.065.343
Phân bổ vào chi phí	(39.690.845.632)	(142.024.155.009)
Số dư cuối năm	317.397.208.780	1.278.088.054.412

- (i) Phần giảm trong năm là do Tổng Công ty đã nhận bàn giao thêm từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") giá trị khoản trích lập dự phòng đối với phần vốn góp đầu tư tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines đã được lập trước khi chuyển giao từ SCIC phần vốn góp cho Tổng Công ty theo Công văn số 1050/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính (chi tiết tại Thuyết minh số 7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	5.260.867.743.771	4.757.235.126.459
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	2.941.708.177.660	3.220.198.035.983
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	3.775.850.555.419	3.444.189.354.446
	<u>11.978.426.476.850</u>	<u>11.421.622.516.888</u>

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán	4.720.021.421.375	2.650.990.872.893
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	4.656.662.619.891	4.194.251.396.670
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	3.760.671.274	5.960.592.880
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	565.383.944.937	598.158.628.931
Phải trả thu bán khác	1.214.442.004.208	1.045.171.597.394
	<u>11.160.270.661.685</u>	<u>8.494.533.088.768</u>

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế	165.452.428.413	292.957.341.414
Thuế giá trị gia tăng	43.576.683.211	111.615.112.869
Thuế xuất nhập khẩu	201.206.910	24.542.976.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.406.275.191	69.302.163.663
Thuế thu nhập cá nhân	23.244.114.620	37.621.715.583
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	580.492.391	765.375.325
Thuế bảo vệ môi trường	41.358.009.000	44.695.380.500
Các loại thuế khác	1.085.647.090	4.414.616.482
Các khoản phải trả khác	36.906.105.543	18.799.526.145
Thuế nhà thầu	36.906.105.543	18.799.526.145
	<u>202.358.533.956</u>	<u>311.756.867.559</u>

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	8.789.307.292	20.254.108.740
Bảo hiểm xã hội	1.874.848.517	2.818.893.419
Bảo hiểm y tế	696.225.278	447.636.509
Bảo hiểm thất nghiệp	225.479.104	115.257.338
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.777.426.897	23.872.498.125
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập, tái xuất (i)	13.787.644.290	516.995.489.023
Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.572.808.602	236.752.888.713
	<u>237.723.739.980</u>	<u>801.256.771.867</u>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 7, đây là phần thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập, tái xuất tại thời điểm nhập hàng chưa được tái xuất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	4.092.127.335
Ngân hàng Natexis Bangue - Chi nhánh TP. HCM	-	4.163.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.448.764.000	12.144.372.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.080.483.083.396	1.074.686.615.027
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.860.545.875	18.570.854.088
Ngân hàng Credit Agricole	174.587.867.150	194.880.145.801
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	102.900.559.252	175.487.931.686
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	143.557.100.000	282.925.350.814
Ngân hàng TMCP Đại Dương	333.404.998.647	400.870.133.653
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	550.140.697.735	544.926.093.965
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.159.046.525.792	807.662.551.289
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.021.254.556.821	1.614.274.450.414
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	715.347.197.555	1.892.216.845.454
Ngân hàng TNHH Indovina	465.529.732.128	512.352.364.480
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	227.408.250.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	888.667.206.964	978.048.673.316
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	119.780.178.481	140.216.607.113
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	2.314.421.184.877	1.227.880.041.345
Vay cá nhân	730.400.000	1.100.000.000
Cộng các khoản vay dài hạn	12.319.568.848.672	10.096.498.157.780
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Ngân hàng Citibank	13.922.994.349.732	12.600.592.381.885
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	332.455.052.382	536.845.525.084
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	693.576.841.174	916.003.534.270
Ngân hàng Credit Agricole	6.484.016.904.707	7.405.489.185.699
Ngân hàng HSBC	1.417.349.360.628	1.609.256.808.478
Ngân hàng JP Morgan Chase	3.060.555.209.101	3.277.520.457.109
Cộng các khoản nợ dài hạn	25.910.947.717.724	26.345.707.892.525
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	38.230.516.566.396	36.442.206.050.305
Trong đó: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	6.717.558.733.079	6.664.387.390.429
Số phải trả sau 12 tháng	31.512.957.833.317	29.777.818.659.876

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 6,2%/năm, 4,6%/năm và 2,1%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	2.561.405.806.762	1.515.751.608.000
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	3.220.528.102.049	2.182.457.394.278
Tín chấp	6.537.634.939.861	6.398.289.155.502
	12.319.568.848.672	10.096.498.157.780

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị còn lại của tài sản cố định mang thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 4.002.367.470.594 đồng.

- (ii) Các khoản nợ dài hạn này đều được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.941.708.177.660	3.220.198.035.983
Trong năm thứ hai	1.003.706.430.403	2.633.557.852.535
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.263.206.812.754	1.954.259.948.900
Sau năm năm	3.110.947.427.855	2.288.482.320.362
Cộng	12.319.568.848.672	10.096.498.157.780
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.941.708.177.660	3.220.198.035.983
Số phải trả sau 12 tháng	9.377.860.671.012	6.876.300.121.797

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	29.422.848.263.566	31.518.005.393.413	25.910.947.717.724	26.345.707.892.525
Trong vòng một năm	4.445.966.488.238	4.216.592.420.571	3.775.850.555.419	3.444.189.354.446
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.609.402.546.620	15.340.940.399.805	12.402.217.190.904	12.299.064.227.938
Sau năm năm	10.367.479.228.708	11.960.472.573.037	9.732.879.971.401	10.602.454.310.141
Trừ: Các khoản chi phí tài chính trong tương lai	3.511.900.545.842	5.172.297.500.888	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	25.910.947.717.724	26.345.707.892.525	25.910.947.717.724	26.345.707.892.525
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.775.850.555.419	3.444.189.354.446	3.775.850.555.419	3.444.189.354.446
Số phải trả sau 12 tháng			22.135.097.162.305	22.901.518.538.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	8.715.505.005.176	68.794.503.580	62.875.026.121	412.544.819.507	287.881.959.057	-	5.340.691.821	87.082.548.218	9.640.024.553.480
Tăng vốn trong năm	346.411.400.000	-	-	-	-	-	-	-	346.411.400.000
Điều chỉnh theo kết quả KTNN (i)	-	-	-	-	480.174.045.641	-	-	-	480.174.045.641
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	43.036.354.540	-	-	-	43.036.354.540
Trích các quỹ	-	-	189.757.362.386	78.654.764.600	(898.416.091.760)	342.506.473.064	-	-	(287.497.491.710)
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	-	(10.247.869.578)	-	-	-	(10.247.869.578)
Kết chuyển quỹ	-	-	452.541.518.302	(468.477.705.761)	-	-	-	-	(15.936.187.459)
Tăng khác	-	-	5.960.496.404	-	43.158.418.970	-	34.000.000	67.811.748	49.220.727.122
Giảm khác	-	(68.794.503.580)	-	(4.458.654.806)	(7.521.646.524)	-	-	-	(80.774.804.910)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	82.143.235.987	-	30.861.702	-	-	-	-	82.174.097.689
Tại ngày 31/12/2013	9.061.916.405.176	82.143.235.987	711.134.403.213	18.294.085.242	(61.934.829.654)	342.506.473.064	5.374.691.821	87.150.359.966	10.246.584.824.815

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 và theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2013 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

- (i) Trong năm 2013, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty và đưa ra các kiến nghị điều chỉnh liên quan đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tổng Công ty đã điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các bút toán ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 thay vì điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.228.312.310.141	65.300.182.267.976
- Doanh thu bán hàng	11.884.373.424.379	11.963.797.137.298
- Doanh thu vận tải Hàng không (i)	53.917.167.139.244	50.453.014.727.116
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	3.233.452.174.230	2.695.232.283.906
- Doanh thu hoạt động khác	193.319.572.288	188.138.119.657
Các khoản giảm trừ doanh thu	373.799.982.424	441.670.137.840
- Chiết khấu thương mại	373.799.982.424	441.625.553.420
- Hàng bán trả lại		44.584.420
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.854.512.327.717	64.858.512.130.136

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ trong năm 2012 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vé có điều kiện hạn chế bán trong năm 2013 không sử dụng với số tiền khoảng 623,3 tỷ đồng vào doanh thu của năm 2013.

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.497.997.736	339.062.999.007
Cổ phiếu thưởng	3.365.620.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.223.415.740	25.295.116.675
Lãi chuyển nhượng vốn góp	185.063.937.700	64.655.435.498
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	544.671.893.885	653.194.864.355
Các khoản khác	888.749.415	1.253.552.863
	1.022.711.614.476	1.083.461.968.398

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	1.260.710.599.926	1.171.675.704.054
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	136.213.534.460	271.596.884.684
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1.309.063.670.251	590.396.877.743
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(26.325.518.137)	23.819.976.993
Chi phí khác	48.735.856.250	40.139.657.866
	2.728.398.142.750	2.097.629.101.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	2013	2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	17.961.388.845	9.340.916.155
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	5.075.845.206	-
Tiền thu hoàn thuế	41.385.573.906	63.587.623.135
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay B777, A321 (i)	154.109.766.642	327.453.676.788
Thu tiền phạt hợp đồng	26.373.181.890	38.202.465.090
Thu do hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	10.351.287.415	101.068.382.704
Thu từ đánh giá lại tài sản cố định đem góp vốn	-	104.204.464.582
Các khoản thu nhập khác (ii)	211.391.504.281	290.610.991.446
Thu nhập khác	466.648.548.185	934.468.519.900
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	13.389.947.909	12.216.997.580
Các khoản khác	102.502.379.111	86.423.445.094
Chi phí khác	115.892.327.020	98.640.442.674
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	350.756.221.165	835.828.077.226

- (i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua máy bay. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.
- (ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- (i) Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bị đơn, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR, đồng thời tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp bị phong tỏa với số tiền 268.287 EUR, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 155,9 tỷ đồng đang ghi nhận là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến vụ kiện này.
- (ii) Ngày 17 tháng 4 năm 2014, Tổng Cục thuế đã có Công văn số 1262/TCT-TNCN hướng dẫn “chính sách thuế đối với dịch vụ thuê phi công qua tổ chức nước ngoài”. Công văn nêu rõ trong trường hợp hàng tháng tổ chức nước ngoài không cung cấp thông tin về thu nhập của phi công cho Tổng Công ty thì Tổng Công ty yêu cầu phi công tự kê khai thu nhập có xác nhận của tổ chức nước ngoài trả thu nhập để Tổng Công ty tạm kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân; nếu không có các thông tin trên thì Tổng Công ty tạm kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo mức thu nhập cao nhất của phi công ký hợp đồng trực tiếp với Tổng Công ty. Cuối năm thực hiện quyết toán trên cơ sở thông tin thu nhập do tổ chức nước ngoài cung cấp theo quy định hiện hành. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tạm tính chi phí thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2013 với mức thuế suất 20% trên thu nhập cao nhất của phi công nước ngoài ký hợp đồng trực tiếp với Tổng Công ty. Tổng Công ty sẽ tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Nội về phương pháp quyết toán thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn trên. Tổng Công ty đã ước tính và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm 2013 với số tiền khoảng 121 tỷ đồng. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cục thuế Hà Nội. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, hợp đồng này còn 4 máy bay chưa nhận về.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, hợp đồng này còn 3 máy bay chưa nhận về.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	7.858.206.213.849	6.727.290.465.974

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	5.559.882.238.605	5.215.371.504.599
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.512.106.033.433	16.272.238.005.038
Sau năm năm	10.593.919.667.359	10.381.507.922.591
	32.665.907.939.397	31.869.117.432.228

Ngày 23 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 8 máy bay B787-9 của Air Lease Corporation với thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2017 sẽ bàn giao 01 chiếc và năm 2018 sẽ bàn giao 07 máy bay còn lại. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 16,558,944 USD.

Ngày 20 tháng 01 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 03 máy bay B787-9 của ILFC với thời gian thuê là 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 01 chiếc và năm 2016 sẽ bàn giao 2 chiếc còn lại. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 6.587.000 USD.

Ngày 07 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 10 máy bay A321-200 của Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam ("VALC") với thời gian thuê là 12 năm. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã nhận đủ 10 chiếc máy bay, trong đó, năm 2013 nhận 4 chiếc. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 15.924.348,84 USD.

Ngày 29 tháng 6 năm 2009, Tổng Công ty đã ký 2 hợp đồng thuê 2 máy bay A350-900 của ILFC với thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 2 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 5.092.500 USD.

Ngày 13 tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 2 máy bay A350-900 của Tập đoàn CIT, thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 02 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã mở tín dụng thư dự phòng với số tiền 4.140.000 USD cho hợp đồng thuê này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 21 và 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	43.491.384.310.167	41.199.441.176.764
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.047.034.980.093	5.490.839.712.247
Nợ thuần	38.444.349.330.074	35.708.601.464.517
Vốn chủ sở hữu	10.246.584.824.815	9.640.024.553.480
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,75</u>	<u>3,70</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.047.034.980.093	5.490.839.712.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.843.252.875.695	6.952.722.457.920
Đầu tư tài chính ngắn hạn	287.127.000.000	227.206.317.221
Đầu tư tài chính dài hạn	2.091.979.136.955	2.096.448.454.517
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.470.534.767.852	2.386.879.134.821
Tổng cộng	<u>19.739.928.760.595</u>	<u>17.154.096.076.726</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	43.491.384.310.167	41.199.441.176.764
Phải trả người bán và phải trả khác	5.288.328.446.440	3.011.069.462.511
Chi phí phải trả	1.695.239.623.395	2.232.833.389.479
Tổng cộng	<u>50.474.952.380.002</u>	<u>46.443.344.028.754</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
	+200	(361.089.736.777)
	-200	361.089.736.777
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
	+200	(270.617.247.169)
	-200	270.617.247.169

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 5 năm 2009. Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, cụ thể:

(i) Ban hành khung pháp lý nội bộ của Tổng Công ty:

- Thành lập Hội đồng quản lý rủi ro.
- Ban hành Quy định quản lý rủi ro.
- Xây dựng quy trình thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu (Tiếp theo)*

(ii) Xây dựng các khung pháp lý với các đối tác:

- Ký hợp đồng ISDA/hợp đồng khung.
- Nhận được cam kết của các ngân hàng về việc cấp đủ hạn mức tín dụng cho Tổng Công ty.
- Yêu cầu các ngân hàng cung cấp giấy phép của Ngân hàng Nhà nước cho phép cung cấp sản phẩm phái sinh bảo hiểm giá nhiên liệu.

Sau khi hoàn thành đủ khung pháp lý cần thiết, Tổng Công ty đã xây dựng chính sách bảo hiểm nhiên liệu năm 2012 và đã được Hội đồng Thành viên thông qua tại Nghị quyết số 187/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 30 tháng 01 năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- (i) Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.
- (ii) Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.
- (iii) Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanillar Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- (iv) Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ.
- (v) Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh năm 2013 và hợp đồng có hiệu lực đến năm 2014.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.490.839.712.247	-	5.490.839.712.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.485.927.052.739	3.466.795.405.181	6.952.722.457.920
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227.206.317.221	-	227.206.317.221
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.096.448.454.517	2.096.448.454.517
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	999.269.731	2.385.879.865.090	2.386.879.134.821
Tổng cộng	9.204.972.351.938	7.949.123.724.788	17.154.096.076.726
31/12/2012			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	11.421.622.516.888	29.777.818.659.876	41.199.441.176.764
Phải trả người bán và phải trả khác	2.885.978.029.637	125.091.432.874	3.011.069.462.511
Chi phí phải trả	2.232.833.389.479	-	2.232.833.389.479
Tổng cộng	16.540.433.936.004	29.902.910.092.750	46.443.344.028.754
Chênh lệch thanh khoản thuần	(7.335.461.584.066)	(21.953.786.367.962)	(29.289.247.952.028)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.047.034.980.093	-	5.047.034.980.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.697.931.304.960	5.145.321.570.735	9.843.252.875.695
Đầu tư tài chính ngắn hạn	287.127.000.000	-	287.127.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.091.979.136.955	2.091.979.136.955
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	11.276.679.527	2.459.258.088.325	2.470.534.767.852
Tổng cộng	10.043.369.964.580	9.696.558.796.015	19.739.928.760.595
31/12/2013			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	11.978.426.476.850	31.512.957.833.317	43.491.384.310.167
Phải trả người bán và phải trả khác	4.932.371.656.874	355.956.789.566	5.288.328.446.440
Chi phí phải trả	1.695.239.623.395	-	1.695.239.623.395
Tổng cộng	18.606.037.757.119	31.868.914.622.883	50.474.952.380.002
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.562.667.792.539)	(22.172.355.826.868)	(30.735.023.619.407)

Ban Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro về thiếu hụt vốn lưu động. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các khoản vay với hạn mức tín dụng tối đa là 3.529 tỷ đồng (đã được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt) và đã ký với các Ngân hàng, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu từ thu bán chứng từ vận chuyển và từ khấu hao tài sản cố định).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

- (i) Tổng Công ty đã nhận được 02 máy bay A321-231 với số hiệu MSN 5958 và MSN 5994 vào ngày 14 tháng 02 năm 2014 và ngày 04 tháng 3 năm 2014. Hai máy bay này được tài trợ từ nguồn vốn vay, trong đó 20% nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-201400158 ngày 10 tháng 12 năm 2013, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và 80% nguồn vốn vay từ Ngân hàng HSBC France căn cứ theo hợp đồng vay ngày 16 tháng 01 năm 2014.
- (ii) Ngày 24 tháng 02 năm 2014, Hội đồng Thành viên đã ra Nghị quyết số 420/TCTHK-NQ-HĐTV, theo đó, Hội đồng Thành viên nhất trí thông qua các nội dung liên quan đến giá sàn dự kiến thanh lý 02 tàu bay F70, phụ tùng vật tư và động cơ dự phòng, các nội dung này nằm trong phương án bán 02 tàu bay và sẽ được báo cáo Bộ Giao thông Vận tải.
- (iii) Ngày 12 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty đã chính thức khai trương đường bay quốc tế Thành phố Vinh - Viên Chăn (Lào). Đường bay giữa Vinh - Viên Chăn (Lào) được khai thác với tần suất 4 chuyến/tuần vào các ngày thứ 2, 4, 6 và chủ nhật bằng máy bay ATR - 72.
- (iv) Ngày 18 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Thành viên đã ban hành Nghị quyết số 946/TCTHK-NQ-HĐTV phê duyệt lựa chọn các ngân hàng sau để huy động vốn:
- Lựa chọn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam để huy động vốn vay nhằm thanh toán các khoản trả trước cho Hãng Boeing theo hợp đồng mua máy bay B787-9. Hạn mức tín dụng tối đa là 48.616.220 USD. Thời hạn vay là 30 tháng.
 - Lựa chọn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để huy động vốn vay nhằm thanh toán các khoản trả trước cho Hãng Boeing theo hợp đồng mua máy bay B787-9. Hạn mức tín dụng tối đa là 45.883.780 USD. Thời hạn vay là 30 tháng.
- (v) Ngày 29 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") đã ký kết hợp đồng vay số 01/2014/VAC-VCB với hạn mức tín dụng là 45.883.780 USD. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 30 tháng. Khoản vay được dùng để thanh toán các khoản trả trước cho Hãng Boeing theo hợp đồng mua máy bay B787-9. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản vay đã được giải ngân 24.928.300 USD.

36. VẤN ĐỀ KHÁC

Theo Công văn số 10187/VPCP-ĐMDN ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Văn phòng Chính phủ về việc thoái vốn tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, theo Văn bản làm việc số 13294/BGTVT-QLDN ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giao thông Vận tải về việc thoái vốn tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam và theo Công văn số 17628/BTC-TCDN ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc cho ý kiến đối với việc chuyển giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam ("Vinapco") cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil), Vinapco sẽ phải chuyển giao toàn bộ hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất cho PV Oil theo nguyên tắc chuyển giao có thanh toán. Giá trị chuyển giao là giá trị trên sổ sách được kiểm toán tại thời điểm chuyển giao. Việc giao, nhận được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, bảo toàn vốn Nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người lao động và tiến độ cổ phần hóa của Vinapco và Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

Đến thời điểm hiện tại, Vinapco vẫn đang trong quá trình chuyển giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất cho PV Oil.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày của năm nay như sau:

Khoản mục	Mã số	Số trước phân loại lại tại ngày 31/12/2012	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2012	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	221	3.449.992.296.877	5.950.666.394.446	2.500.674.097.569 (i)
- Nguyên giá	222	9.020.202.229.946	11.527.841.473.271	2.507.639.243.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.570.209.933.069)	(5.577.175.078.825)	(6.965.145.756)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	30.692.811.524.190	28.192.137.426.621	(2.500.674.097.569) (i)
- Nguyên giá	225	41.259.520.560.156	38.751.881.316.831	(2.507.639.243.325)
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(10.566.709.035.966)	(10.559.743.890.210)	6.965.145.756

- (i) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định thuê tài chính là hai (02) máy bay A321 tăng trong năm 2012 được phân loại sang nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình.



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 5 năm 2014



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng




Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc